



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 / 2008

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
170E Phan Đăng Lưu Phường 3 Quận Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ III/2008	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,145,644,291,501	3,361,852,417,300
2	Các khoản giảm trừ	03	VI.26	4,708,112,100	18,691,527,605
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ	10	VI.27	1,140,936,179,401	3,343,160,889,695
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,062,425,613,422	3,098,166,764,333
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78,510,565,979	244,994,125,362
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	44,861,488,440	58,928,875,717
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	21,127,859,256	53,920,262,754
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12,185,603,548	24,203,885,868
8	Chi phí bán hàng	24		40,244,525,243	99,903,171,069
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,470,393,789	31,605,001,374
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48,529,276,131	118,494,565,882
11	Thu nhập khác	31		3,193,110,654	7,723,958,495
12	Chi phí khác	32		151,498,816	211,618,823
13	Lợi nhuận khác	40		3,041,611,838	7,512,339,672
14	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết , liên doanh	50			
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		51,570,887,969	126,006,905,554
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.31	11,589,626,558	30,481,373,794
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		39,981,261,411	95,525,531,760
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2,503,146,254	3,600,681,736
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		37,478,115,157	91,924,850,024
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.34	1,249	3,064

NGƯỜI LẬP

SAO Y BẢN CHÍNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 23 Tháng 10 Năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Ngọc Dung Đặng Thị Lài

Ngày 26 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Thị Ngọc Dung

PNJ

CÔNG TY CP VÀNG VÀ CÁC ĐÁ QUÝ PHU NHUAN
PHU NHUAN JEWELLERY JOINT STOCK COMPANY



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	MS	TM	Số quý 3/2008	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		829,994,714,715	901,136,512,591
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,951,275,006	180,476,705,109
1	Tiền	111		46,951,275,006	180,476,705,109
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,535,983,320	16,861,556,680
1	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		24,307,993,680	16,861,556,680
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		(8,772,010,360)	
III	Các khoản phải thu	130		87,666,031,710	186,221,548,205
1	Phải thu khách hàng	131		33,777,946,174	18,777,305,837
2	Trả trước cho người bán	132		10,589,625,876	78,919,956,193
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	134			
5	Các khoản phải thu khác	135		44,026,192,533	89,252,019,048
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(727,732,873)	(727,732,873)
IV	Hàng tồn kho	140	5.4	656,528,059,326	504,271,017,627
1	Hàng tồn kho	141		656,530,396,968	504,273,355,269
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,337,642)	(2,337,642)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	23,313,365,353	13,305,684,970
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,085,998,226	5,902,826,002
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,200,933,211	1,857,533,984
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		167,064,374	1,000,000
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6,859,369,542	5,544,324,984
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846,761,698,828	514,705,818,716
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		287,872,803,105	51,321,720,212

1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	121,798,955,975	49,253,455,377
	Nguyên giá	222		216,455,068,470	124,100,988,595
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94,656,112,495)	(74,847,533,218)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.7	226,551,077	288,226,835
	Nguyên giá	228		392,149,297	392,149,297
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(165,598,220)	(103,922,462)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	165,847,296,053	1,780,038,000
III	Bất động sản đầu tư	240			
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	394,687,288,400	329,655,288,400
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	1,000,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		394,687,288,400	328,655,288,400
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V	Lợi thế thương mại	260	5.10	1,900,147,682	2,714,496,688
VI	Tài sản dài hạn khác	270		162,301,459,641	131,014,313,416
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	5.11	160,843,344,698	129,561,198,473
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1,453,114,943	1,453,114,943
3	Tài sản dài hạn khác	278		5,000,000	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,676,756,413,543	1,415,842,331,307
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		687,638,178,588	449,013,816,934
I	Nợ ngắn hạn	310		604,178,147,228	380,825,365,680
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	449,790,741,602	284,872,535,805
2	Phải trả người bán	312	5.13	89,497,595,612	64,158,576,609
3	Người mua trả tiền trước	313	5.13	269,928,423	1,480,626,021
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	16,827,604,580	15,845,676,505
5	Phải trả người lao động	315		3,959,000,621	1,356,075,232
6	Chi phí phải trả	316		2,041,073,323	1,753,498,250
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	41,792,203,067	11,326,569,458
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			31,807,800
II	Nợ dài hạn	330		83,460,031,360	68,188,451,254
1	Phải trả dài hạn người bán	331			

2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333	5.16	65,156,256,139	61,164,175,921
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.17	16,886,532,855	5,361,098,950
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		362,435	362,435
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,416,879,931	1,662,813,948
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		937,401,026,449	936,865,375,555
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	935,418,347,715	928,746,833,338
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		525,000,000,000	525,000,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			430,519,107
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		31,110,337,470	11,113,518,929
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		9,322,349,235	3,775,885,965
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19,720,235	21,310,965
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		69,965,940,775	88,405,598,372
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1,982,678,734	8,118,542,217
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		1,982,678,734	8,118,542,217
2	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	5.19	51,717,208,506	29,963,138,818
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,676,756,413,543	1,415,842,331,307

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

STT	Nội dung	MS	TM	Số quý 3/2008	Số dư đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài				
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	USD			594.890,77	7.555,63
	EUR				0,01
	SGD			174,3	174,3
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 24 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2008

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý III/2008	Đầu năm
I	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	51,570,887,969	130,550,240,683
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	5,218,861,066	9,430,281,550
-	Các khoản dự phòng	03	(78,224,417)	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(572,644,609)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(37,190,829,164)	(53,626,319,990)
-	Chi phí lãi vay	06	12,185,603,548	23,378,757,394
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	31,706,299,002	109,160,315,028
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09	(53,130,550,705)	(156,807,566,882)
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10	97,022,143,439	(134,688,839,031)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	55,633,050,134	(29,912,439,929)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	11,441,743,913	61,579,158,141
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(12,048,315,568)	(22,744,911,528)
-	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10,111,793,174)	(7,003,519,504)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	635,001,488	2,832,565,570
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13,719,104,207)	(7,809,796,490)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	107,428,474,322	(185,395,034,625)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35,678,530,152)	(18,100,530,727)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2,000,000,000)	18,000,000
3	Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(448,654,919,682)

6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44,796,125,970	105,331,502,496
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38,373,599,626	49,780,246,580
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	47,491,195,444	(311,625,701,333)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2,940,000,000	868,698,165,631
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(110,500,000,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121,998,205,105	743,919,523,367
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235,112,374,553)	(833,330,532,872)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,860,711,000)	(14,899,596,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(137,034,880,448)	653,887,560,126
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17,884,789,318	156,866,824,168
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,066,485,688	23,601,030,961
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8,849,980
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	46,951,275,006	180,476,705,109

Ngày 26 tháng 10 năm 2008

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số : 4103002026 ngày 02 tháng 01 năm 2004 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp , đăng ký thay đổi lần 7 vào ngày 12 tháng 12 năm 2007, về việc tăng vốn điều lệ .

1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng.

2- Hoạt động kinh doanh chủ yếu : Sản xuất , kinh doanh vàng ..., bạc , đá quý , đá bán quý , dịch vụ kiểm định kim cương ...

3- Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 170E Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành Phố

4- Công ty con : 03 công ty .

- Số lượng các công ty con được hợp nhất : 03 công ty

4.1- Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina

- Địa chỉ : 295/71 An Dương Vương , Phường 13 Quận 6 , TP Hồ Chí Minh .

- Giấy phép kinh doanh số : 411021000001 ngày 5 tháng 6 năm 2007.

- Vốn điều lệ : 24.515.190.000 VNĐ .

- Kinh doanh chủ yếu : Sản xuất kinh doanh bình khí đốt , áp lực ...

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

4.2- Công ty CP Năng Lượng Đại Việt .

- Địa chỉ : 176 Dương Quang Hàm , Phường 5 , Quận Gò Vấp , TP Hồ Chí Minh

- Giấy phép kinh doanh : 4103007071 ngày 21 tháng 6 năm 2007.

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 tỷ

- Kinh doanh chủ yếu : Gas , đại lý kinh doanh xăng dầu ...

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

4.3- Công ty CP Hân Sản Sài Gòn

- Địa chỉ : Lô C24-24B/II Đường 2F , Khu công nghiệp Vĩnh Lộc.

- Giấy phép kinh doanh số : 4103001727 ngày 18 tháng 7 năm 2003.

- Vốn điều lệ : 30.000.000.000 VNĐ.

- Kinh doanh chủ yếu : Chế biến , kinh doanh thủy hải sản .

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 57,63%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 57,63%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán : Niên độ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép báo cáo là đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty tuân thủ đúng luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển.

1.1- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

2.4- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức kiểm kê và đánh giá lại hàng hoá tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

+ Nhà cửa vật kiến trúc:	5 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải	6 - 13 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 11 năm
+ Tài sản cố định vô hình	3 - 5 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào thời điểm báo cáo nếu :

- Có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư được xem là các khoản tương đương tiền .
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn .
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết :

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu .
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con , công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh . Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh nghiệp vụ.
- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó.

Chi phí trả trước : Căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại hiệu quả kinh tế.

- Các khoản vay bằng vàng được ghi nhận theo giá bình quân tại thời điểm phát sinh khoản vay .

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :

- Chi phí phải trả : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .
- Phương pháp phân bổ dài hạn : Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp .

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí phát sinh thực tế không ảnh hưởng đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh số chênh lệch so với số đã trích được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với khoản chênh lệch .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả , phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán .
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 1-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

10.1- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu , thặng dư vốn cổ phần vốn khác của chủ sở hữu :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10.2- Ghi nhận cổ tức : Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

10.3- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ , các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo điều lệ được thông qua Đại hội đồng cổ đông , theo điều lệ hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu .

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được . Trong tất cả các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá .

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy . Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bản cân đối kế toán của kỳ đó .

- Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi :

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Lợi thế thương mại : Tại thời điểm thụ đắc công ty con , lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định . Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 3 năm .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời

Chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

- Thuế giá trị gia tăng : Công ty nộp thuế theo 2 phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp : Công ty nộp thuế theo qui định % thuế suất của công ty mẹ là 28% trên thu nhập chịu thuế, các công ty con áp dụng mức thuế suất 28% riêng công ty cổ phần Hải Sản Fisco Sài Gòn mức thuế suất 7% trên thu nhập chịu thuế.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT.

1- Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
1.1- Tiền mặt	12.246.637.313	10.475.153.307
1.2- Tiền gửi các ngân hàng	34.383.874.395	167.870.458.250
1.3- Tiền đang chuyển	320.763.298	2.131.093.552
Tổng cộng	46.951.275.006	180.476.705.109

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp đúng với biên bản kiểm quỹ tại thời điểm 30 / 9 / 2008 các khoản chênh lệch thừa thiếu đều được xử lý .

- Tiền gửi ngân hàng vào ngày 30 /09/2008 trên bảng kế toán khớp đúng với sổ dư của các ngân hàng.

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
+ Công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn (SFC)	24.307.993.680	16.861.556.680
- Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn	(8.772.010.360)	
Tổng cộng	15.535.983.320	16.861.556.680

- Giảm các khoản đầu tư ngắn hạn : Trong quý III công ty chuyển nhượng các loại cổ phiếu ; tổng giá trị giảm các khoản ngắn hạn : 28.400.000.000 đồng .

+ Công ty giấy Đồng Nai : 10.000.000.000 đồng

+ Công ty cấp thoát nước : 4.000.000.000 đồng

+ Công ty CP Thủy Đặc Sản: 14.400.000.000 đồng

- Dự phòng giảm giá : Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2008 khoản đầu tư ngắn hạn của công ty CP Nhiên Liệu Sài Gòn có giá thị trường giao dịch 39.000 đồng 1 cổ phần , giá công ty mua bình quân 53.568 đ / 1 cổ phần chênh lệch cần trích dự phòng (314.770 CP * 14.568 đ) 4.585.569.360 đ . Trong quý II/2008 công ty đã tiến hành trích khoản dự phòng : 8.772.010.360 đ . Như vậy khoản chênh lệch trích dự 4.186.441.000 đ . Trong tình hình biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam công ty không hoàn nhập khoản chênh lệch trên .

3- Các khoản phải thu ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
3.1- Phải thu của khách hàng	33.777.946.174	18.777.305.837
3.2- Trả trước người bán	10.589.625.876	78.919.956.193
3.3- Các khoản phải thu khác	44.026.192.533	89.252.019.048
3.4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(727.732.873)	(727.732.873)
+ Công ty TNHH Tấn Vàng	628.730.000	628.730.000

+ Công ty TNHH SCI –CA cung cấp camera	33.306.967	33.306.967
+ Các khách hàng mua xe trả góp	65.695.906	65.695.906
Cộng giá trị thuần của khoản phải thu	87.666.031.710	186.221.548.205
3.5 – Tài sản ngắn hạn khác :		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	8.085.998.226	5.902.826.002
- Thuế GTGT được khấu trừ	8.200.933.211	1.857.533.984
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước.	167.064.374	1.000.000
- Tài sản ngắn hạn khác	6.859.369.542	5.544.324.984
Cộng khoản phải thu ngắn hạn	23.313.365.353	13.305.684.970
Tổng cộng khoản phải thu ngắn hạn	110.979.397.063	199.527.233.175

- Các khoản phải thu ngắn hạn phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường.
- Khoản dự phòng phải thu khó đòi trong năm 2007 công ty PNJ đã chuyển qua tòa án nhân dân chờ tòa xét xử. Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã tham gia vào kết quả kinh doanh năm 2007.

4-Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường.	399.965.393	8.608.956.942
- Nguyên liệu, vật liệu	74.033.735.397	65.661.985.086
- Công cụ, dụng cụ	7.972.128.070	7.182.874.744
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.209.483.704	72.416.041.837
- Thành phẩm	36.071.562.644	13.863.873.370
- Hàng hoá	460.816.752.065	323.185.112.569
- Hàng gửi đi bán	10.026.769.695	13.354.510.721
Cộng giá gốc hàng tồn kho	656.530.396.968	504.273.355.269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	(2.337.642)	(2.337.642)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	656.528.059.326	504.271.017.627

Hàng tồn kho thường xuyên được xem xét và xử lý kịp thời các khoản thừa thiếu trong quá trình kiểm kê, giá trị tồn kho phù hợp với giá thị trường tại thời điểm báo cáo.

8.Tình hình tăng giảm tài sản cố định:

8.1 Tài sản cố định hữu hình :

CHỈ TIÊU	Nhà cửa VKTrúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I-Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	43.588.491.770	90.590.397.034	18.346.755.100	9.175.935.050	161.701.578.954
2.Tăng trong kỳ	35.497.072.706	14.739.765.662	3.639.373.317	2.438.600.806	56.314.812.491
3. Giảm trong kỳ	7.566.006	1.326.546.799	66.097.795	161.112.375	1.561.322.975
4. Số cuối kỳ	79.077.998.470	104.003.615.897	21.920.030.622	11.453.423.481	216.455.068.470
II. Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	10.981.053.609	57.766.281.824	8.202.978.700	4.378.230.183	81.328.544.316
2.Phát sinh trong	1.689.032.551	8.679.868.177	2.606.688.162	1.857.197.893	14.832.786.783

ky'					
3. Giảm trong kỳ		1.326.546.799	64.643.250	114.028.555	1.505.218.604
4. Số cuối kỳ	12.670.086.160	65.119.603.202	10.745.023.612	6.121.399.521	94.656.112.495
III. Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	32.607.438.161	32.824.115.210	10.143.776.400	4.797.704.867	80.373.034.638
2. Cuối kỳ	66.407.912.310	38.884.012.695	11.175.007.010	5.332.023.960	121.798.955.975

8.2. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

CHỈ TIÊU	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền ORACLE	Phần mềm máy tính..	Tổng cộng
I- Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	96.000.000	239.937.000	56.212.297	392.149.297
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	96.000.000	239.937.000	56.212.297	392.149.297
II. Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ	27.200.000	91.975.850	25.863.784	145.039.634
2. Phát sinh trong kỳ.	4.800.000	11.996.850	3.761.736	20.558.586
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	32.000.000	103.972.700	29.625.520	165.598.220
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	68.800.000	148.003.150	30.348.513	247.109.663
2. Cuối kỳ	64.000.000	135.964.300	26.586.777	226.551.077

11. Chi phí mua sắm tài sản , xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
- Ứng trước tiền thuê đất tại Bình Dương		1.150.000.000
- Thiết kế , xây dựng văn phòng PNJ	3.018.181.818	188.181.818
- Lắp đặt máy móc (Hong Vina)		185.531.800
- Xây dựng chi nhánh Tây Nguyên		256.324.382
- Chi phí mua các căn nhà tại Quận 1 , Phú Nhuận.	147.109.476.806	
- Thuê đất tại Vĩnh Lộc B làm nhà xưởng.	5.400.000.000	
- Thiết kế , xây dựng văn phòng PNJ	10.319.637.429	
Tổng cộng	165.847.296.053	1.780.038.000

13- Đầu tư dài hạn khác:

CHỈ TIÊU	Cuối quý III/2008		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.1 - Đầu tư cổ phiếu		394.232.288.400		328.180.288.400
+ Ngân hàng Đông Á.	14.173.290	232.151.913.400	56.906	169.399.913.400
+ Công ty M&C	2.615.215	65.380.375.000	2.615.215	65.380.375.000
+ Công ty Địa Ốc Kinh Đô	200.000	23.000.000.000	200.000	23.000.000.000
+ Khách sạn Quê Hương	500.000	37.500.000.000	500.000	37.500.000.000

+ Công ty Địa Ốc Đông Á.	362.000	36.200.000.000	1.820.000	18.200.000.000
+ Cty Hải Sản sài Gòn				14.700.000.000
13.2- Đầu tư trái phiếu		455.000.000		475.000.000
+ Công trái GT thủy lợi.	8,5% năm	250.000.000	8,5% năm	250.000.000
+ Công trái xây dựng tổ quốc	8-> 8,5% năm	100.000.000	8-> 8,5%	120.000.000
+ Trái phiếu chính phủ	8,0% năm	100.000.000	năm	100.000.000
+ Trái phiếu chính phủ (Hong Vina)		5.000.000	8,0% năm	5.000.000
13.3- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.		0		1.000.000.000
+ Công ty liên kết Intergold		0	20% vốn	1.000.000.000
Tổng cộng		394.687.288.400		329.655.288.400

Tình hình tăng giảm vốn đầu tư quý III - 2008

- Giảm đầu tư : Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Intergold số tiền chuyển nhượng 10 tỷ đồng.

- Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn : Hiện nay công ty PNJ đầu tư cổ phiếu tại các công ty (Địa Ốc Đông Á, Địa Ốc Kinh Đô, Công ty Khách Sạn Quê Hương và Địa Ốc Sài Gòn M&C theo khảo sát giá thị trường OTC, giá cổ phiếu của các công ty đầu tư ít có giao dịch trên thị trường, do đó giá của các đơn vị này không có cơ sở để trích lập dự phòng.

14. Chi phí trả trước dài hạn :

14.1 Lợi thế thương mại : Là khoản lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina, Khoản lợi thế thương mại này phân bổ trong vòng 3 năm.

14.2 Chi phí dài hạn :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
- Chi phí thuê nhà dài hạn	7.891.426.062	2.673.536.220
- Vỡ bình gas	145.301.905.692	126.887.662.253
- Chi phí trả trước dài hạn SG Fisco	7.650.012.944	
Tổng cộng	160.843.344.698	129.561.198.473

15. Vay và nợ ngắn hạn

15.1 Vay ngắn hạn ngân hàng :

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Cuối quý III/2008	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng VCB chi nhánh TPHCM	32.421.838.369	
- Ngân hàng TMCP Á Châu	150.847.422.100	124.881.605.400
- Ngân hàng TMCP Đông Á.	150.770.368.646	109.977.644.630
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	61.668.521.960	43.111.334.560
- Ngân hàng Eximbank	18.830.000.000	4.420.975.535
- Vay cá nhân (Huy động vốn)	34.896.90.435	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả :		2.480.975.680
- Ngân hàng Đông Á	356.500.092	

Cộng	449.790.741.602	284.872.535.805
------	-----------------	-----------------

- Ngân hàng Ngoại Thương chi nhánh TP Hồ Chí Minh :

+ Khoản vay 1.300.000 USD theo hợp đồng vay ngắn hạn số 055/KH/07 NH vay tín chấp thời hạn trả nợ tháng 11/2008.

+ Khoản vay 10.815.838.842 đồng theo hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hải Sản Sài Gòn, thế chấp máy móc thiết bị.

- Ngân hàng Á Châu : Vay 88.930 chỉ vàng theo hợp đồng số 33389969 thời hạn vay 12 tháng vay đảm bảo bằng 76 tỷ mệnh giá cổ phiếu Ngân hàng Đông Á.

- Ngân hàng Đông Á :

+ Vay 70.000 chỉ vàng theo hợp đồng H.052/HM, H.0050/HM vay tín chấp thời hạn trả nợ 12 tháng.

+ Khoản vay 9 tỷ 330 triệu đồng của Cty TNHH Hong Vina để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc bảo lãnh thanh toán của công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận.

+ Khoản vay 18.760.368.646 đồng của Cty theo các hợp đồng số : H0133/1, H0134/1, H0138/1, H0139/1, H0142/1, H0144/1, H0147/1, H0148/1, H0150/1, H0151/1, H0153/1, H0154/1, H0156/1 của Công ty Cổ phần Hải Sản Sài Gòn vay tín chấp.

- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn :

+ Vay 33.000 chỉ vàng theo hợp đồng 1700LDS200800265 vay 12 tháng đảm bảo bằng 500.000 cổ phiếu Ngân Hàng Đông Á.

- Ngân hàng Eximbank :

+ Vay 10.000 chỉ theo hợp đồng số 2000LAV200707521 vay 12 tháng đảm bảo bằng 2 triệu cổ phiếu ngân hàng Đông Á.

- Huy động bằng vàng : Huy động cá nhân 19.991,6 chỉ theo hợp các đồng huy động số : 66, 67, 69, 104, 205, 221, 223/HDHD/2007 ; 03, 04/HDHD/2008 thời hạn 12 tháng.

15.2 Phải trả cho người bán và người mua trả tiền trước :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
- Phải trả người bán :	89.497.595.612	64.158.576.609
- Người mua trả tiền trước	269.928.423	1.480.626.021
Tổng cộng các khoản phải trả.	89.767.524.035	65.639.202.630

Các khoản phải trả người bán phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
- Thuế GTGT	3.732.489.662	4.128.125.915
- Thuế môn bài		
- Thuế xuất, nhập khẩu	(1.233.428)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.879.213.724	11.476.308.514
- Thuế thu nhập cá nhân	105.759.428	209.734.759
- Các khoản thuế khác	111.375.194	7.279.395
- Các khoản phí lệ phí...		24.227.922
Tổng cộng	16.827.604.580	15.845.676.505

17- Chi phí phải trả :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
- Phải trả tiền lương CBCNV	3.959.000.621	1.356.075.232

- Chi phí phải trả khác.	2.041.073.323	1.753.498.250
Tổng cộng	6.000.073.944	3.109.573.482

18- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	646.027.473	968.988.343
- Bảo hiểm xã hội	(35.030.364)	145.385.923
- Phải trả khác	41.181.205.958	10.212.195.192
Tổng cộng	41.792.203.067	11.326.569.458

- Các khoản công nợ luân chuyển bình thường

20- Vay và nợ dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
20.1- Nợ dài hạn		
- Phải trả dài hạn của công ty PNJ	249.325.500	166.175.500
- Phải trả dài hạn tiền đặt cọc vỏ bình của Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt.	64.906.930.639	60.998.000.421
Cộng	65.156.256.139	61.164.175.921
2 - Vay ngoại tệ dài hạn		
+ Ngân hàng Đông Á	16.296.284.855	3.611.298.950
+ Ngân hàng TM cổ phần Á Châu.		1.749.800.000
+ Ngân hàng Vietcombank.	590.248.000	
Cộng	16.886.532.855	5.361.098.950

- Ngân hàng Đông Á :

+ Khoản vay trung hạn theo hợp đồng số H.185/12, H186/12 ngày 12/7/2006, thời hạn vay 5 năm lãi suất vay 1,15% tháng. Tài sản thế chấp máy móc thiết bị : 5tỷ 1. Số dư đến cuối ngày 30/9/2008 : 637.573.381 đồng.

+ Khoản vay bằng ngoại tệ : Tương đương VND : 2.386.382.677 đ

Khoản vay theo hợp đồng số H.0164/32 ngày 12/7/2006, thời hạn vay 60 tháng lãi suất 6,5% số dư nợ đến 30/9/2008 là : 38.230EUR. Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị.

Khoản vay hợp đồng số H0195/32 ngày 30/10/2006 thời hạn vay 60 tháng lãi suất 7,5%. Số dư nợ đến 30/9/2008 là 77.091 EUR tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.

+ Khoản vay trung hạn bằng USD của Công Ty Fisco : Tổng số USD vay trung hạn : 818.502 USD tương đương VND : 13.272.328.797 đ theo hợp đồng số H001/3.2 và hợp đồng H002/3.2. Thời hạn vay 3 đến 7 năm, tài sản thế chấp máy móc thiết bị và nhà xưởng tổng tài sản thế chấp : 23 tỷ đồng.

22- Vốn chủ sở hữu:**22.1- Biến động của vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ Quý III	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000			300.000.000.000

- Thặng dư vốn.	525.000.000.000			525.000.000.000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		22.0.773.119	220.773.119	-
- Quỹ đầu tư phát triển	31.112.761.879		2.424.409	31.110.337.470
- Quỹ dự phòng tài chính	9.358.561.440		36.212.205	9.322.349.235
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.932.440		1.212.205	19.720.235
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	57.843.499.101	47.103.911.057	34.981.469.384	69.965.940.774
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.719.211.474	219.926.400	2.956.459.140	1.982.678.734
TỔNG CỘNG	928.054.966.334	47.544.610.576	38.198.550.462	937.401.026.448

22.2- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Cuối quý III/2008	Đầu năm
22.2 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn đầu tư nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông)	300.000.000.000	300.000.000.000
22.3 – Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
22.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ / Cổ phiếu.

23. Lợi ích của cổ đông thiểu số :

- Lợi ích của cổ đông thiểu số Cty TNHH Hong Vina : 6.195.633.392 đồng
- Lợi ích của cổ đông thiểu số Cty CP Năng Lượng Đại Việt : 31.161.892.258 đồng.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số Cty CP Hải Sản Fisco Sài Gòn : 14.359.682.856 đồng.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT.

Chỉ tiêu	Quý III/2008	Lũy kế
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :	1.145.644.291.501	3.361.852.417.300
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	4.708.111.800	18.691.527.305
- Hàng bán bị trả lại	221.219.800	681.571.800
- Giảm giá hàng bán	24.473.520	24.473.520
- Chiết khấu thương mại	297.982.268	297.982.268
- Thuế GTGT phải nộp (theo PP trực tiếp)	4.164.436.212	17.687.499.717
27- Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ.	1.140.936.179.701	3.343.160.889.995
28- Giá vốn hàng bán .	1.062.425.613.422	3.098.166.764.333
29- Doanh thu hoạt động tài chính	44.861.488.440	58.928.872.717
- Lãi tiền gửi	338.784.907	2.378.368.994
- Cổ tức lợi nhuận được chia	6.417.234.500	14.935.877.408
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.771.327.235	2.206.071.049
- Lãi khác (Chứng khoán , KD tài khoản...)	36.330.359.798	38.356.924.599
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.782.000	1.051.630.667
30- Chi phí tài chính	21.127.859.256	53.920.262.754
- Chi phí lãi tiền vay	12.185.603.548	24.203.885.868
- Lỗ chênh lệch tỷ giá.	5.386.961.760	13.540.873.825
- Chi phí tài chính khác	3.555.293.948	16.175.503.061
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	11.589.632.558	30.481.379.794
- Thuế thu nhập hiện hành :		
+ Công ty vàng bạc Đá Quý Phú Nhuận .	11.039.126.626	28.236.854.095
+ Công ty Cổ phần Năng Lượng Đại Việt :	308.508.327	2.002.528.094
+ Công ty TNHH Hong Vina	-	-
+ Công ty Cổ phần Fisco Sài Gòn	241.997.605	241.997.605
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	51.570.887.969	126.006.905.554
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN.	(5.645.552.986)	(12.372.550.126)
- Các khoản điều chỉnh tăng :	771.681.514	2.563.327.282
* Chi phí không hợp lý , hợp lệ	771.681.514	1.778.936.441
* Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
* Các thu nhập không chịu thuế khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm		784.390.841
- Các khoản điều chỉnh giảm :	6.417.234.500	14.935.877.408
* Cổ tức được chia .	6.417.234.500	14.935.877.408
* Phần thu nhập không chịu thuế khác.		
- Tổng thu nhập chịu thuế	45.925.334.983	110.407.720.690
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành .	11.678.622.496	30.629.993.384
- Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.	(88.995.938)	(148.619.588)
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành .	11.589.626.558	30.481.373.796
33- Chi phí bán hàng , chi phí quản lý theo yếu tố :	53.714.919.032	131.508.172.443
- Chi phí vật liệu bao bì	7.710.448.295	19.266.564.143

- Chi phí nhân công	14.476.830.349	39.240.121.856
- Chi phí khấu hao TSCĐ.	1.880.196.772	4.841.593.089
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	16.172.893.130	28.149.785.200
- Chi phí bằng tiền khác.	13.474.550.486	40.010.108.155
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	39.981.261.411	95.525.531.760
- Lợi ích cổ đông thiểu số	2.503.146.254	3.600.681.736
- Lợi nhuận sau thuế thu của cổ đông của công ty mẹ	37.478.115.157	91.924.850.024
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.	30.000.000	30.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000 VND)	1,249	3,064

* Quyết toán thuế thu nhập của công ty tư khai, tự nộp chịu trách nhiệm kiểm tra của cơ quan thuế. Số được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định kiểm tra của cơ quan thuế.

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1- Số liệu so sánh : Là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được công ty kiểm toán DTL kiểm toán và các số liệu đầu quý III/2008.

2- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Quý III/2008	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn :		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản :		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	50.50 %	36.35 %
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	49.50 %	63.65 %
1.2 Bố trí cơ cấu vốn:		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	41.01 %	31.71 %
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	58.99 %	68.29 %
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	2.44 lần	3.15 lần
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	1.37 lần	2.37 lần
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	0.103 lần	0.52 lần
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Lợi nhuận / Doanh thu		
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập hoạt động tài chính + thu nhập bất thường.	4.34 %	5.4 %
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản	3.08 %	9.22 %
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	2.38 %	8.12 %
- Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	4.27%	12.18%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 26 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Lài

Cao Thị Ngọc Dung